TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2021/DS - PT
Ngày: 12 - 11 - 2021
V/v kiện chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Sỹ
Ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại phòng xét xử án dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLPT - DS ngày 26 tháng 5 năm 2021, về việc yêu cầu chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1096/2021/QĐXXPT- DS ngày 22 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955
Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; có mặt
- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967
Địa chỉ: Thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn V
Địa chỉ: Thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
+ Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1990
Địa chỉ: Thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn V: Ông Bùi Công Th – Luật sư, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình; có mặt.
+ Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1972
Địa chỉ: Thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt (bà B ủy quyền cho anh Nguyễn Văn V tham gia tố tụng tại phiên tòa).
+ Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1967
Địa chỉ: Thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt
- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; có mặt

+ Bà Nguyễn Thị T;

+ Anh Nguyễn Văn V

Cùng địa chỉ: Thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch thì nội dung vụ án như sau: Cụ Nguyễn Ả, sinh năm 1920; cụ Trần Thị Tr, sinh năm 1922 hai cụ là bố mẹ của ông Nguyễn Văn T (viết tắt là nguyên đơn). Cụ Ả có 01con riêng là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967 (bà T ở với cụ Ả và cụ Tr từ nhỏ cho lúc trưởng thành, viết tắt là bị đơn), cụ Tr không có con riêng. Cụ Nguyễn Ả, chết năm 1979; cụ Trần Thị Tr, chết năm 2002, hai cụ chết để lại di sản thừa kế gồm 01 căn nhà gổ rộng 60m^2 tọa lạc trên diện tích gần 800m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) nay là thửa đất số 106, tờ bản đồ 92; diện tích 786,7m^2, tại thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Toàn bộ di sản thừa kế do bị đơn bà Nguyễn Thị T bảo quản. Năm 1979, cụ Ả chết không để lại di chúc; năm 2002 khi cụ Tr đau ốm, đang hấp hối đã yêu cầu nguyên đơn viết di chúc với nội dung giao toàn bộ thửa đất cho bị đơn trong coi với điều kiện không được chia nhỏ thửa đất để giao lại cho cháu ngoại Nguyễn Văn V quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Bản di chúc được ông T, bà T ký và Công an xã Sơn Trạch xác nhận ngày 27/11/2002. Năm 2018, nguyên đơn về thăm quê mới biết được anh V đã tự ý tháo dỡ toàn bộ nhà ba gian là kỷ vật của bố, mẹ nguyên đơn để xây dựng cơ sở lưu trú; việc làm này của anh V trái với nội dung được nêu trong bản di chúc năm 2002, dẫn đến ngày giỗ bố mẹ, tổ tiên không có nơi thờ cúng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia ½ di sản thừa kế là thửa đất số 106, tờ bản đồ 92; diện tích 786,7m^2 tại thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không thừa nhận bà Nguyễn Thị Thanh B là con riêng của cụ Nguyễn Ả.

- Bị đơn thống nhất với trình bày của nguyên đơn về tên bố mẹ, năm chết và di sản thừa kế để lại. Bị đơn là con riêng của cụ Ả, nhưng sống với cụ Trần Thị Tr lúc còn nhỏ cho đến lúc cụ Tr chết, bị đơn thừa nhận bà Nguyễn Thị Thanh B là con riêng của cụ Ả nên có quyền được hưởng di sản thừa kế. Việc nguyên đơn yêu cầu khởi kiện phân chia ½ di sản thừa kế bị đơn không đồng ý bởi lẽ: Nguyên đơn đã được bố mẹ nuôi dạy trưởng thành có việc làm, định cư và sinh sống tại tỉnh Khánh Hòa nên ít khi có điều kiện về thăm quê, việc chăm sóc mẹ, chủ yếu do vợ chồng bị đơn chăm sóc. Vì vậy, trước khi chết cụ Tr có di nguyện để lại toàn bộ tài sản là nhà cửa, đất đai cho bị đơn với điều kiện để lại

cho cháu ngoại là Nguyễn Văn V sử dụng, thờ phụng. Di chúc do chính nguyên đơn tự mình ghi lại theo lời trăng trối của cụ Tr với sự chứng kiến và ký xác nhận của vợ chồng nguyên đơn, bị đơn. Do đó, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Thanh B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: Bà nhất trí với trình bày của bị đơn về diện được hưởng thừa kế, nguồn gốc di sản thừa kế. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án xem xét để bà được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ Ả mà bà được hưởng theo quy định pháp luật. Phần thừa kế được hưởng bà giao cho bị đơn để thực hiện theo di chúc của cụ Tr.

Anh Nguyễn Văn V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày*:* Anh nhất trí với trình bày của bị đơn về nguồn gốc di dản thừa kế, diện được hưởng thừa kế và nội dung bản di chúc. Để thực hiện đúng các nội dung được nêu trong di chúc năm 2002, năm 2015 anh đã vay mượn anh em bạn bè đầu tư tôn tạo đất và xây dựng 01 nhà nghĩ có tổng giá trị 2.000.000.0000 đồng và thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng đất cho Nhà nước từ đó cho đến nay. Việc đầu tư của anh hoàn toàn thực hiện theo di nguyện của cụ Tr, khi anh xây dựng các công trình nguyên đơn không có ý kiến gì, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở. Vì vậy, anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của bản cam kết thay cho di chúc thừa kế lập năm 1999 và bản di chúc thừa kế lập ngày 27/11/2002. Trong trường hợp buộc phải phân chia di sản thừa kế, anh yêu cầu nguyên đơn phải có nghĩa vụ đền bù toàn bộ giá trị các tài sản anh đã đầu tư trên thửa đất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS – ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 và của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 653, 655, 656, 657, 659, 660 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phân chia ½ di sản thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn T đối với phần di sản để lại của cụ Nguyễn Ả, cụ Trần Thị Tr.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V về việc phân chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Trần Thị Tr lập năm 2002.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B và ý kiến của bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn V về việc yêu cầu công nhận bà B thuộc hàng

thừa kế di sản của cụ Ấ để phân chia một phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ấ để lại.

- Công nhận di sản thừa kế do các cụ Nguyễn Ấ, cụ Trần Thị Tr để lại là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92, diện tích 786,7m^2 *(trong đó có 400m^2 đất ở và 386,7m^2 đất vườn)* tại thôn Ph, xã S (nay là thị trấn Ph), huyện B, tỉnh Quảng Bình có tổng giá trị 453. 540.000 đồng *(bốn trăm năm mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng)*.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T được sở hữu 203m^2 đất, trong đó có 200m^2 đất ở và 03m^2 đất vườn, có tổng giá trị thành tiền là 220.105.000 đồng *(hai trăm hai mươi triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng)* bao gồm các cạnh: Cạnh 1-2= 11,3 mét, cạnh 2-3=18 mét, cạnh 3-4=18 mét, cạnh 1- 4=18 mét. Trên phần đất chia cho ông T có 01 căn nhà diện tích 34,2m^2 *(nhà số 1 trên bản đồ)* và hàng rào xây bằng đá do anh V xây dựng với kết cấu đơn giản, có thể tháo rời để tái sử dụng. Vì vậy, buộc anh Nguyễn Văn V phải tháo dở, di dời ngôi nhà và số tường rào này để trả lại mặt bằng cho ông T.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T được hưởng 583,7m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 383,7m^2 đất vườn, có tổng giá trị 233.405.000 *(hai trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng)*. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán số tiền chệnh lệch cho ông T do được chia về đất vườn nhiều hơn là 190,7m^2 x 35.000= 6.650.000 đồng *(sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất đã được phân chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế là đất đai thành hai phần bằng nhau (ông T ½, bà T ½).

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn V kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình ban hành kháng nghị số 322/QĐKNPT – VKS – DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS – ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, đề nghị cấp phúc thẩm xử theo hướng chia đôi thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thị trấn Ph, huyện B, theo hướng ông T được hưởng 393,35m^2 đất, trong đó 200m^2 đất ở và 193,35m^2 đất vườn; ông T có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản trên đất được chia cho anh V.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Anh Nguyễn Văn V đại diện theo ủy

quyền của bị đơn thỏa thuận giao cho ông Nguyễn Văn T 203m^2 đất theo sơ đồ và kích thước bản án sơ thẩm đã xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch và kháng cáo của ông Nguyễn Văn T để chia đôi diện tích đất là di sản thừa kế; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 23 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử và ban hành Bản án sơ thẩm số 05/2021/DS – ST. Ngày 28/4/2021 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T làm đơn kháng cáo; ngày 05/5/2021 bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn V làm đơn kháng cáo; ngày 07/5/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch ban hành quyết định kháng nghị số 322/QĐKNPT – VKS – DS. Kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát làm đúng hạn luật định; các đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, đúng quy định tại các Điều 272, 273, 276, 279 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa các đương sự trong vụ án thừa nhận: Cụ Nguyễn Ả, chết năm 1979; cụ Trần Thị Tr, chết năm 2002. Ngày 20 tháng 01 năm 2019, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia 786,7m^2 đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thị trấn Ph, huyện B là di sản thừa kế của cụ Ả, cụ Tr, theo hướng dẫn tại giải đáp số 01/GĐ – TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì: Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01- 01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9- 1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Do đó, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Ấ, cụ Tr đang trong thời hạn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết là đúng quy định.

[3] Các đồng thừa kế của cụ Ấ, cụ Tr thừa nhận cụ Ấ chết không để lại di chúc; cụ Tr chết có để lại di chúc được Công an xã S, huyện B xác nhận ngày 27/11/2002. Di sản của cụ Ấ, cụ Tr để lại là 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên 786,7m^2 đất (400m^2 đất ở và 386,7m^2 đất vườn) tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thị trấn Ph, huyện B chưa được cấp GCNQSDĐ. Toàn bộ di sản thừa kế này do anh Nguyễn Văn V con trai bà Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng.

[4] Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận ngày 10 tháng 8 năm 1999 lúc đang còn khỏe và minh mẫn cụ Trần Thị Tr có lập Bản cam kết thay cho di chúc thừa kế. Khi cụ Trinh lập văn bản này có mặt ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Thanh B; theo nội dung văn bản này thì cụ Trần Thị Tr và các thành viên trong gia đình là con đẻ, con riêng của cụ Ấ, cụ Tr nhất trí để lại thừa kế toàn bộ diện tích đất và nhà ở của hai cụ tại thôn Ph, xã S, huyện B cho bị đơn, với điều kiện khi cụ Tr qua đời thì bị đơn mới được toàn bộ di sản thừa kế và hàng năm phải có nghĩa vụ đóng góp 30kg gạo nếp để giỗ ông bà, bố mẹ hàng năm và một số điều kiện khác. Bản di chúc này có cụ Nguyễn Thị Tr, nguyên đơn và bị đơn ký tên; cuối tháng 12 năm 2002, trong lúc hấp hối cụ Trần Thị Tr có lập di chúc thừa kế với nội dung "*Tôi tên là Trần Thị Tr, sinh năm 1922 cùng con trai tôi là Nguyễn Văn T, sinh năm 1955 và vợ Phan Thị L, sinh năm 1961 có nguyện vọng cho con gái là Nguyễn Thị T ngôi nhà và lô đất tại đội 1 thôn Ph (phía Đông giáp chú B, phía Tây giáp lô anh Q và nam mặt đường). Với điều kiện: Cho cháu ngoại Nguyễn Văn V để cháu chăm nom và thờ cúng cho bà ngoại. Yêu cầu: Chỉ cho 01 cháu nên không được bán và phân ra nhiều lô, để đảm bảo giữ làm kỷ niệm. Ông bà, các con tôi đồng ý những nội dung trên*". Di chúc được đọc cho cụ Tr nghe, nguyên đơn, bà Phan Thị L (vợ nguyên đơn), bị đơn ký, văn bản di chúc được Ban Công an xã S xác nhận vào ngày 27/11/2002.

[5] Đối với di chúc cụ Trần Thị Tr lập vào năm 2002 thấy: Di chúc này được lập khi cụ Tr hấp hối, mặc dù có Ban Công an xã S, huyện B xác nhận, vợ chồng nguyên đơn và bị đơn ký vào văn bản di chúc nhưng di chúc này không đảm bảo quy định tại các Điều 653, điểm a khoản 1 Điều 655 và Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 1995 nay là Điều 632, Điều 633, Điều 634 và Điều 635 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên di chúc này không hợp pháp.

[6] Di chúc cụ Trần Thị Tr lập ngày 10 tháng 8 năm 1999 lúc đang còn minh mẫn, sáng suốt; không bị lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Căn cứ vào quy định tại Điều 653, điểm a khoản 1 Điều 655 của Bộ

luật dân sự năm 1995 thì di chúc này là hợp pháp, nhưng di chúc này bị hạn chế bởi không phải do cụ Tr tự viết và ký theo Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 1995. Tuy nhiên, khi cụ Tr lập di chúc này có sự chứng kiến của ông nguyên đơn, bị đơn là những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Tr, cụ Ẩ ký tên thừa nhận ý chí của cụ Tr trong bản di chúc này nên được xem là di chúc hợp pháp.

[7] Mặt khác, bị đơn là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cụ Tr lúc còn sống, khi cụ Tr chết cho đến nay bị đơn đã thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình theo nội dung di chúc cụ Tr để lại. Hơn nữa, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận chính nguyên đơn là người trực tiếp viết và ký vào di chúc của cụ Tr lập năm 1999 và năm 2002, theo đúng ý chí nguyện vọng của cụ Tr và ông nhất trí với nội dung của hai bản di chúc trên. Như vậy, nguyên đơn là người được hưởng thừa kế của cụ Ẩ, cụ Tr theo quy định của pháp luật, nhưng nguyên đơn tự nguyện không hưởng di sản thừa kế của bố mẹ để lại, do đã tự viết và ký vào hai bản di chức theo ý chí của cụ Tr. Trong vụ việc này nguyên đơn biết rõ cụ Tr lập di chúc để lại toàn bộ di sản thừa kế cho bị đơn nhưng nguyên đơn không khởi kiện, theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu nhận quyền thừa kế của mình, hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điện mở thừa kế. Do đó, thời hiệu yêu cầu quyền thừa kế của nguyên đơn đã hết thời hiệu.

[8] Từ phân tích tại các mục [2], [3], [4], [5], [6] và [7] thấy, việc khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia ½ di sản thừa kế là quyền sử dụng 786,7m^2 đất (400m^2 đất ở và 386,7m^2 đất vườn) tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thị trấn Ph, huyện B là không có căn cứ. Do đó, không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch để sửa Bản án sơ thẩm số 05/2021/DS – ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch theo hướng không chấp nhận việc kháng nghị, kháng cáo và khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện giao cho nguyên đơn 203m^2 đất (200m^2 đất ở, 03m^2 đất vườn) tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thôn Ph, xã S (nay là thị trấn Ph) huyện Bố, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất như sau: Phía Đông giáp diện tích đất của bà Nguyễn Thị T từ điểm 2 đến điểm 3 dài 18 mét; phía phía Tây giáp thửa đất của bà Hồ Thị H từ điểm 01 đến điểm 04 dài 18 mét; phía Nam giáp đường tỉnh lộ 562 từ điểm 01 đến điểm 4 dài 11,3 mét; phía Bắc giáp diện tích đất của bà Nguyễn Thị T từ điểm 3 đến điểm 4 dài 11,3 mét. Việc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện giao diện tích đất nói trên cho nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này.

[10] Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

[11] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm chi phí hết 13.100.000 đồng nguyên đơn xin chịu toàn bộ chi phí này (nguyên đơn đã nộp đủ) nên chấp nhận.

[12] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn là người trên 60 tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm có đơn xin miễn án phí, căn cứ điểm đ khoản Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho nguyên đơn. Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 157, Điều 165, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 279, Điều 280, khoản 2 Điều 308, và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 653, điểm a khoản 1 Điều 655 và Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình về việc yêu cầu chia ½ di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng 786,7m^2 đất, tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T để sửa án Bản án sơ thẩm số 05/2021/DS - ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch. Không chấp nhận việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng 786,7m^2 đất, tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn V về việc giao cho ông Nguyễn Văn T được sở hữu 203m^2 đất (200m^2 đất ở, 03m^2 đất vườn) tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 92 thôn Ph, xã S (nay là thị trấn Ph) huyện B, tỉnh Quảng Bình. Diện tích cụ thể như sau: Phía Đông giáp diện tích đất của bà Nguyễn Thị T từ điểm 2 đến điểm 3 dài 18 mét; phía phía Tây giáp thửa đất của bà Hồ Thị H từ điểm 01 đến điểm 04 dài 18 mét; phía Nam giáp đường tỉnh lộ 562 từ điểm 01 đến điểm 4 dài 11,3 mét; phía Bắc giáp diện tích đất của bà Nguyễn Thị T từ điểm 3 đến điểm 4 dài 11,3 mét. Có đồ thửa đất kèm theo.

4. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T xin chịu toàn bộ số tiền 13.100.000 đồng chi phí tố tụng (ông T đã nộp đủ).

7. Ông Nguyễn Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông Nguyễn Văn T 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0003039 ngày 13/02/2019 và Biên lai số 0000618 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do anh Nguyễn Văn V đã nộp tại Biên lai số 0000622 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 12/11/2021.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh QB (P9);
- VKSND huyện Bố Trạch;
- TAND huyện Bố Trạch;
- CCTHADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa